

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 186/2018/DS-PT
Ngày 28-9-2018
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Trường
Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và ngày 28 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 184/2018/TLPT-DS ngày 20/8/2018 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Do Bản án sơ thẩm số 49/2018/ST-DS ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 166/2018/QĐPT-DS, ngày 21 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ung Thị L, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 58/21, khu phố P, phường C, thị xã A, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Huy Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 1101/14/64, đường P, phường T, thành phố M, tỉnh B.

- Bị đơn: Bà Lương Thị B, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 3/27, khu phố L, phường G, thị xã A, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hồ Văn H, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 1A/44, khu phố Đ, phường H, thị xã A, tỉnh B. (văn bản ủy quyền ngày 12/01/2018).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đỗ Văn Tiền, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 3/27, khu phố Đ, phường H, thị xã A, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của ông Đỗ Văn T: Ông Hồ Văn H, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 1A/44, khu phố Đ, phường H, thị xã A, tỉnh B. (văn bản ủy quyền ngày 07/02/2018).

2. Ông Trương Văn C, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 82, tổ 93, khu 7, phường H, thị xã A, tỉnh B.

3. Ông Nguyễn Như H, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 58/21, khu phố P, khu phố Đ, phường H, thị xã A, tỉnh B.

4. Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1989; địa chỉ: Số 58/21, khu phố P, khu phố Đ, phường H, thị xã A, tỉnh B.

- *Người làm chứng:* Bà Đào Thị Phương H, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 144/7, khu phố P, khu phố Đ, phường H, thị xã A, tỉnh B.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lương Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

- Theo đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Ngày 06/6/2016, bà Lương Thị B gặp khó khăn về kinh tế nên có hỏi vay tiền của bà Ung Thị L. Do chỗ quen biết, thân tình nên bà L đồng ý cho bà B vay số tiền 514.000.000 đồng, không tính lãi suất. Bà B hứa với bà L sẽ trả tiền trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày bà L cho bà B vay tiền. Tuy nhiên, đến hạn trả tiền bà B không trả cho bà L và nhiều lần xin bà L cho gia hạn. Đến ngày 30/9/2017, bà B một lần nữa cam kết sẽ hoàn trả cho bà L số tiền 514.000.000 đồng vào ngày 30/10/2017, điều này được thể hiện tại giấy mượn tiền ngày 30/9/2017 nhưng khi đến hạn bà B tiếp tục không trả tiền cho bà L nên bà L khởi kiện yêu cầu bà B phải có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền nợ gốc 514.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/06/2018) là 07 tháng 27 ngày x 0,8%/tháng = 32.484.799 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả là 32.000.000 đồng.

Theo yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 30/01/2018 nguyên đơn yêu cầu ông Đỗ Văn T cùng bà B phải trả tiền lãi trong hạn tính từ ngày 06/6/2016 đến ngày 30/10/2017 số tiền là 64.764.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi

không yêu cầu ông Đỗ Văn T cùng bà B phải trả số tiền lãi nêu trên cho nguyên đơn.

Do yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ nên nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là “giấy mượn tiền” lập ngày 30/9/2017.

- Bị đơn trình bày:

Giữa bà B và bà L có quan hệ vay mượn tiền từ năm 2013, mục đích bà B vay tiền là để tiêu xài cá nhân. Đến tháng 6 năm 2014 bà L chốt số tiền bà B còn nợ của bà L là 100.000.000 đồng. Bà B đã trả cho bà L cả nợ gốc và lãi là 150.000.000 đồng, trả làm 3 lần, cụ thể:

Lần 01 vào tháng 11 năm 2016, bà B trả tiền cho bà Lộc 50.000.000 đồng (người nhận tiền là ông K con của bà L).

Lần thứ 02 vào tháng 02 năm 2017 bà B trả tiền cho bà L 50.000.000 đồng (người nhận tiền là ông H chồng của bà L).

Lần thứ 03 vào tháng 6 năm 2017 bà B trả trực tiếp cho bà L số tiền 50.000.000 đồng.

Cả 03 lần trả tiền nêu trên hai bên không lập văn bản.

Vào ngày 30/9/2017 bà L gọi điện kêu bà B lên nhà của bà L, khi bà B lên nhà của bà L, bà B nhìn thấy rất nhiều người đang ở trong nhà của bà L, bà Lộc đe dọa nếu không viết giấy vay của bà Lộc số tiền 514.000.000 đồng thì sẽ cho người giết bà B. Do sợ quá, bà B mới tự viết vào giấy mượn của bà L số tiền 514.000.000 đồng.

Do có quan hệ quen biết, bà B giới thiệu cho bà Đặng Thị Kiều X gặp ông Trương Văn C để vay số tiền 200.000.000 đồng, hàng tháng bà X phải trả cho ông C tiền lãi 25.000.000 đồng. Do bà X thường xuyên qua lại với bà L, còn bà B lại quen biết với ông C nên bà B và bà X thỏa thuận hàng tháng tiền lãi bà B phải trả cho bà L thì bà X sẽ trả thay cho bà B. Ngược lại phần lãi của bà X phải trả cho ông C thì bà B sẽ trả thay cho bà X và thỏa thuận này bà B không thông báo cho bà L biết.

Do đã trả hết nợ vay cho nguyên đơn nên bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bị đơn có đơn phản tố yêu cầu Tòa án tuyên giấy mượn tiền lập ngày 30/9/2017 bị vô hiệu do bà L có hành vi đe dọa, ép buộc bà B viết vào giấy mượn tiền.

Chứng cứ bị đơn cung cấp là giấy mượn tiền (không ngày, tháng, năm) giữa bà X và ông C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T trình bày:

Ông T không biết bà Lương Thị B (vợ ông) có vay tiền của bà Ung Thị L hay không, thời gian vay cụ thể như thế nào vì trong thời gian chung sống, bà B không nói cho ông biết, không đưa tiền cho ông và ông cũng không biết bà L là ai. Do đó, ông T không đồng ý cùng bà B trả nợ cho nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Như H trình bày:

Ông Huy là chồng của bà L. Ông xác định số tiền bà L cho bà B vay là tiền riêng của bà L, không phải là tiền chung của vợ chồng vì trong gia đình ông kinh tế vợ chồng độc lập, bà L làm kinh tế riêng, ông làm kinh tế riêng. Bà B cho rằng có một lần bà B đến nhà của ông đưa cho ông số tiền 50.000.000 đồng để trả cho bà L là không đúng vì giữa ông và bà B không có quan hệ giao nhận tiền cho nhau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh K trình bày:

Ông không biết quan hệ vay mượn tiền giữa mẹ ông là bà L và bà B như thế nào. Bà B cho rằng có một lần bà B đến bãi xe nhà của ông đưa cho ông số tiền 50.000.000 đồng để trả cho bà L là không đúng vì ông và bà B không có quan hệ giao nhận tiền cho nhau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn C trình bày:

Ông không biết chứng cứ là giấy mượn tiền do bà B cung cấp có nội dung thể hiện bà X vay của ông số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 10/7/2016 và ngày 22/7/2016, giữa ông và bà X không có quan hệ vay mượn tiền nên không có việc hàng tháng bà B trả tiền lãi thay cho bà X. Do ông không có liên quan đến việc vay mượn tiền giữa bà B và bà L; thỏa thuận giữa bà X, bà B ông không biết nên ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Trường hợp Tòa án đưa ông vào tham gia tố tụng thì ông C đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình tố tụng.

- Người làm chứng bà Đào Thị Phương H trình bày:

Bà H và bà Ung Thị L là bạn bè, thường qua lại với nhau. Ngày 30/9/2017, bà H đến nhà của bà Lộc chơi, tại đây bà H nghe bà B trao đổi với bà L về việc vay mượn và trả số tiền 514.000.000 đồng. Sau đó, bà B lấy giấy viết ra rồi tự tay viết vào giấy mượn số tiền 514.000.000 đồng và thời hạn trả tiền cho bà L. Viết xong bà B ký tên, lấn tay ngay chữ ký của bà B; không có việc bà L đe dọa, hay ép buộc bà B viết vào giấy nhận nợ. Sau khi viết xong, bà L, bà B nhờ bà ký tên lấn tay vào chỗ người làm chứng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2018/ST-DS ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 229; khoản 1 Điều 244; Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật

Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ung Thị L về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản đối với bị đơn bà Lương Thị B.

Buộc bà Lương Thị B trả cho bà Ung Thị L số tiền nợ gốc 514.000.000 đồng và tiền lãi 32.000.000 đồng. Tổng cộng bà Lương Thị B phải trả cho bà Ung Thị L số tiền 546.000.000 đồng (năm trăm bốn mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lương Thị B về việc yêu cầu Tòa án tuyên “Giấy mượn tiền” ngày 30 tháng 9 năm 2017 bị vô hiệu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 11 tháng 7 năm 2018 bị đơn bà Lương Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Căn cứ lời trình bày của các bên tại phiên tòa sơ thẩm thì yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở, trong đơn khởi kiện, biên bản đối chất đều xác định cho bị đơn vay tiền, tại phiên tòa nguyên đơn xác định cho bị đơn vay nhiều lần đến ngày 06/6/2016 chốt nợ 514.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm chưa là rõ cho vay bao nhiêu lần, mỗi lần vay bao nhiêu, có giấy tờ không; ngày 30/3/2018, người làm chứng bà Đào Thị Phương H tham gia tố tụng nhưng tại quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng ngày 04/5/2018, biên bản hòa giải ngày 06/6/2018 (bút số 98B,121), chưa đưa người làm chứng vào tham gia tố tụng, biên bản đối chất ngày 01/6/2018, ngày 05/6/2018, thông báo Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa ngày 07/6/2018, biên bản nghị án ngày 21/6/2018, ngày 27/6/2018 (bút số 105, 116, 122, 130, 143) không có người làm chứng, Tòa án cấp sơ thẩm làm sai lệch hồ sơ; ngày 30/10/2017, bà L ủy quyền cho bà A (bút lục số 10), chưa làm rõ tư cách ủy quyền đã chấm dứt chưa. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án

sơ thẩm, tại phiên tòa yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Xét giấy vay tiền ngày 30/9/2017, bị đơn thừa nhận tự viết nhưng cho rằng bị cưỡng ép, bị đơn không báo chính quyền địa phương sự việc này, nội dung của giấy thể hiện vay nhiều lần, bị đơn cho rằng vay mỗi lần 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, đã trả nhiều lần nhưng không có giấy tờ. Trong hồ sơ vụ án, có giấy thỏa thuận giữa ông Cg, bà X, giấy mượn tiền giữa bà L, bà B nhưng các giấy này có liên quan với nhau không, có thỏa thuận giữa các bên không thì bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh; người làm chứng đã có yêu cầu giải quyết vắng mặt; nguyên đơn bà L đã có thông báo chấm dứt ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thúy A. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Như H, ông Nguyễn Minh K có yêu cầu giải quyết vắng mặt; ông Trương Văn C đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/01/2018 nguyên đơn yêu cầu ông Đỗ Văn T cùng bà B phải thanh toán tiền lãi trong hạn tính từ ngày 06/6/2016 đến ngày 30/10/2017 với số tiền 64.764.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi không yêu cầu ông T cùng bà B phải thanh toán tiền lãi trong hạn. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn bà L yêu cầu bị đơn bà B trả tiền vay 514.000.000 đồng, chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy mượn tiền ngày 30/9/2017 do bị đơn tự viết và ký tên. Bị đơn thừa nhận giấy mượn tiền do bị đơn viết nhưng cho rằng bị đơn có quan hệ vay mượn tiền của nguyên đơn từ năm 2013, bị đơn đã trả hết nợ gốc và lãi cho nguyên đơn số tiền là 150.000.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng; tiền lãi là 50.000.000 đồng) và giấy mượn tiền này do nguyên đơn có hành vi đe dọa, ép buộc bị đơn phải viết có vay của nguyên đơn số tiền 514.000.000 đồng; bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án tuyên giấy mượn tiền lập ngày 30/9/2017 bị vô hiệu.

[2.2] Xét, bị đơn trình bày có vay tiền của nguyên đơn từ năm 2013; tháng 6 năm 2014, nguyên đơn chốt số tiền bị đơn còn nợ của nguyên đơn là 100.000.000 đồng; bị đơn đã trả cho nguyên đơn 150.000.000 đồng cả nợ gốc và

lãi, cụ thể: Lần đầu tiên bị đơn đưa cho ông K (con của bà L) số tiền 50.000.000 đồng tại bãi xe của nhà nguyên đơn; lần thứ 2 bị đơn đưa cho ông H (chồng của bà L) số tiền 50.000.000 đồng tại nhà của nguyên đơn; lần thứ 3 bị đơn trả trực tiếp cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng tại nhà của nguyên đơn, ngoài lời trình bày trên thì bị đơn không đưa ra được chứng cứ xác nhận việc trả số tiền 150.000.000 đồng cho nguyên đơn và trình bày của bị đơn cũng không được nguyên đơn bà L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, ông K thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Đối với giấy mượn tiền lập ngày 30/9/2017 có nội dung: “Vào ngày 6 - 6 - 2016 tôi có mượn chị Ung Thị L số tiền 514.000.000 đồng năm trăm mười bốn triệu đồng – do khó khăn chị L không lấy tiền lãi – tôi hứa trong vòng 2 tháng trả chị L trong vòng 2 tháng tiếp 30-9-2017 tôi sẽ trả số tiền trên nhưng chưa có tôi hẹn tiếp trong vòng 30/10/2017 tôi sẽ hoàn trả đủ số tiền trên – có gì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật”. Như vậy, theo giấy mượn tiền thể hiện thì bà B có vay của bà L số tiền 514.000.000 đồng vào ngày 06/6/2016 không lãi suất, hạn đến ngày 30/10/2017 bà B thanh toán tiền nợ cho bà L, đến hạn bà B không trả tiền cho bà L là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; bị đơn cho rằng giấy mượn tiền lập ngày 30 tháng 9 năm 2017 bị vô hiệu do nguyên đơn có hành vi đe dọa, ép buộc bị đơn phải viết giấy vay của nguyên đơn số tiền 514.000.000 đồng, nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ để chứng minh việc mình viết giấy mượn tiền ngày 30/9/2017 là bị ép buộc, bị đe dọa. Mặt khác, giấy mượn tiền ngày 30 tháng 9 năm 2017 còn có người làm chứng là bà Đào Thị Phương H cũng xác định bà L không có hành vi đe dọa hay ép buộc bà B mà bà B tự viết rồi ký tên, lăn tay vào giấy mượn tiền trước sự chứng kiến của bà H. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 514.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án tuyên giấy mượn tiền ngày 30/9/2017 bị vô hiệu là có căn cứ.

[2.4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm trả đối với khoản nợ vay 514.000.000 đồng, theo mức lãi suất 0,8%/tháng tính từ ngày 01/11/2017 đến ngày 27/6/2018 (ngày xét xử) làm tròn là 32.000.000 đồng là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[2.5] Quá trình tố tụng bị đơn bà B cho rằng do có quan hệ quen biết thân thiết nên bà Bình giới thiệu cho bà Đặng Thị Kiều X gặp ông Trương Văn C để vay số tiền 200.000.000 đồng, hàng tháng bà Xuân phải trả cho ông C tiền lãi 25.000.000 đồng. Do bà X thường xuyên qua lại với bà L, còn bà B lại quen biết với ông C nên bà Bình và bà Xuân thỏa thuận hàng tháng tiền lãi bà Bình phải trả cho bà L thì bà X sẽ trả thay cho bà B, ngược lại phần lãi của bà X phải trả cho ông C thì bà B sẽ trả thay cho bà X và thỏa thuận này bà B không thông báo cho bà L biết. Để làm rõ có việc bà X trả tiền lãi cho bà L thay cho bà B hay không, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bà B cung cấp địa chỉ của bà X, nhưng bà

B xác định sau khi mượn tiền của ông C vào năm 2016, bà X đã bỏ trốn khỏi địa phương đến nay chưa về. Theo biên bản xác minh ngày 29/5/2018 tại Công an phường Thuận Giao, thị xã Thuận An xác định bà X bỏ đi khỏi địa phương từ lâu, hiện nay bà X sinh sống, làm việc ở đâu địa phương không biết; lời khai của ông C xác định giữa ông C, bà X không có bất kỳ quan hệ vay mượn tiền nào, giấy mượn tiền mà bà B cung cấp cho Tòa án, ông C không biết và ông không nhận tiền lãi từ bà B; lời khai của bà L cũng xác định bà không nhận tiền lãi từ bà X và thỏa thuận giữa bà B, bà X, bà L không biết. Xét, giấy mượn tiền (không thể hiện ngày, tháng, năm) mà bà B cung cấp cho Tòa án có nội dung thể hiện bà X vay của ông Trương Văn C số tiền 200.000.000 đồng vào các ngày 10/7/2016 và ngày 22/7/2016, không có nội dung thể hiện có sự thỏa thuận trả tiền lãi giữa bà B và bà X. Mặt khác, ông C không thừa nhận giấy mượn tiền này vì giữa ông và bà X không có quan hệ vay mượn tiền. Đối với giấy mượn tiền lập ngày 30/9/2017 giữa bà L và bà B không có nội dung thể hiện liên quan đến bà X; bà B cho rằng hàng tháng bà X trả tiền lãi cho bà L thay cho bà và bà B trả tiền lãi cho ông C thay cho bà X, nhưng bà B không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình và lời trình bày của bà B cũng không được ông C, bà L thừa nhận. Do bà X không có liên quan đến giao dịch vay mượn tiền lập ngày 30 tháng 9 năm 2017 giữa bà L và bà B và hiện nay bà X đã bỏ trốn khỏi địa phương nên không đưa bà X vào tham gia tố tụng. Trường hợp, sau này bà B, bà X, ông C có phát sinh tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp về tiền lãi thì sẽ được giải quyết trong một vụ án khác là phù hợp.

[2.6] Đối với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm làm sai lệch hồ sơ, xét việc không ghi tên người làm chứng trong các biên bản nêu trên là có sai sót nhưng việc vi phạm này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự, không làm thay đổi bản chất vụ việc, đồng thời người làm chứng đã có văn bản trình ý kiến và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 30/3/2018; bà L đã có thông báo chấm dứt ủy quyền cho bà A (bút lục số 62); việc cưỡng ép viết giấy nợ như phân tích trên, nên trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lương Thị B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lương Thị B phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0023865 ngày 18/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã Thuận An;
- TAND thị xã Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng